

Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11/11/2021

V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 305/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bé T, sinh năm 1997; (có mặt)

ĐKTT: ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1988; (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Bé T trình bày:

Chị và anh T1 cưới nhau vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã Phú Lễ vào ngày 23/5/2016, trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, bất hòa với nhau, nguyên nhân do anh T1 có thái độ gia trưởng, ghen tuông vô cớ, dùng lễ đay nghiến chị, nhà chồng thì có lời lẽ khinh rẽ gia đình chị. Chị và anh T1 sống ly thân từ tháng 5 năm 2021 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên đã không hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau. Chị xác định không còn tình cảm với anh T1 nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Chị và anh T1 có 01 con chung Huỳnh Trần Tú T2, sinh ngày 09/7/2017. Từ khi ly thân đến nay con chung do chị nuôi dưỡng, chăm sóc tốt. Chị đang làm công nhân Công ty TYNHH T3 thu nhập hàng tháng trên 5.000.000đ, chị đủ điều kiện để nuôi con nên chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Tại bản tự khai ngày 09/9/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Huỳnh Thanh T1 trình bày:

Anh và chị T cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Lễ ngày 23/5/2016 do tự tìm hiểu. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống thuận thảo, anh luôn quan tâm, chia sẻ mọi việc nhà với chị T. Gần đây thì chị T trở nên cáu gắt, lạnh nhạt, thường xuyên bỏ bê việc nhà, anh có khuyên bảo nhưng chị T vẫn không nghe. Anh và chị T đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2021 đến nay, anh có tìm cách hàn gắn nhưng chị T không đồng ý. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: anh và chị T có một con chung tên Huỳnh Thị Tú T2, sinh ngày 09/3/2017, từ khi anh và chị T sống ly thân thì con chung do chị T nuôi dưỡng. Mặc dù, anh và chị T sống ly thân nhưng anh vẫn thường xuyên thăm nom con chung. Khi ly hôn thì anh yêu cầu được quyền nuôi con vì anh có đủ điều kiện hơn để chăm sóc con tốt hơn chị T. Nếu giao con chung cho anh nuôi dưỡng thì anh yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô T, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành nghiêm T1c quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T1. Về con chung: giao con chung tên Huỳnh Thị T1 Trâm, sinh ngày 09/3/2017 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh T1 cưới nhau vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Lễ vào ngày 23/5/2016 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra bất hòa, mâu thuẫn với nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc do hai bên thiếu sự tin Tổng, yêu thương nhau. Mặc dù chị T và anh T1 trình bày nguyên nhân mâu thuẫn không giống nhau nhưng qua đó đã thể hiện được sự mâu thuẫn, bất hòa giữa hai bên. Chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2021 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân, anh T1 đã tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn hàn gắn tình cảm nhưng không kết quả. Chi T yêu cầu ly hôn thì anh T1 cũng đồng ý. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh T1 có 01 con chung Huỳnh Thị T1 Trâm, sinh ngày 09/3/2017. Từ khi chị T và anh T1 sống ly thân thì cháu Trâm do chị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Cả chị T và anh T1 đều có yêu cầu nuôi con chung nhưng anh T1 thừa nhận hiện nay các con chung do chị T nuôi dưỡng, chăm sóc tốt, chị T vẫn tạo điều kiện cho anh thăm nom, chăm sóc cháu

Trâm. Chị T và anh T1 đều có việc làm ổn định, có thu nhập, có điều kiện chăm sóc nuôi con như nhau, nhưng từ khi ly thân đến nay cháu Trâm do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, chị T cũng tạo điều kiện cho anh T1 thăm nom con chung. Do đó, để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Trâm của chị T là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Bé T phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Bé T được ly hôn với anh Huỳnh Thanh T1. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 23/5/2016 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lễ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Thị Tú T2, sinh ngày 09/3/2017 cho chị Trần Thị Bé T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Huỳnh Thanh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh T1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có

quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Bé T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0007710 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã P
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Duy Linh